

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I/2020 – CÔNG TY

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

THÁNG 04/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		75.389.572.672	124.538.671.129
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	11.982.072.529	49.882.319.449
1. Tiền	111		11.982.072.529	49.882.319.449
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.028.895.446	72.358.659.248
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	30.064.470.534	35.449.988.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.976.485.071	25.381.897.771
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13.611.257.264	10.539.375.668
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	1.376.682.577	987.396.811
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	153.797.796	156.598.160
1. Hàng tồn kho	141		153.797.796	156.598.160
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		224.806.901	2.141.094.272
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	70.901.316	83.691.475
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		153.905.585	2.057.402.797
B . Tài sản dài hạn	200		3.454.908.408.072	3.456.793.150.095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		623.385.510.531	622.686.990.003
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		623.385.510.531	622.686.990.003
II. Tài sản cố định	220		9.179.112.327	19.359.283.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	9.126.773.635	19.299.153.107
- Nguyên giá	222		30.877.150.443	42.814.186.755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.750.376.808)	(23.515.033.648)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	52.338.692	60.130.229
- Nguyên giá	228		325.364.954	325.364.954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(273.026.262)	(265.234.725)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.6	2.820.364.624.499	2.812.765.065.067
1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.820.364.624.499	2.812.765.065.067
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.160.715	31.811.689
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	29.160.715	31.811.689
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		3.530.297.980.744	3.581.331.821.224

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN

Địa chỉ: Tầng 2 CT2-286 - Nguyễn Xiển- Thanh Trì – Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		2.285.198.330.850	2.336.587.860.197
I. Nợ ngắn hạn	310		1.785.413.721.866	1.862.096.033.032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	14.005.272.578	14.650.161.681
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	3.054.111.005	1.688.970.985
3. Phải trả người lao động	314		2.594.525.736	4.155.740.263
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	22.502.492.541	28.543.375.432
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.344.715.539.108	1.319.686.040.871
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	41.739.966.225	78.717.088.334
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	356.660.270.091	414.226.512.884
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		141.544.582	428.142.582
II. Nợ dài hạn	330		499.784.608.984	474.491.827.165
1. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	499.784.608.984	474.491.827.165
D. Vốn chủ sở hữu	400		1.245.099.649.894	1.244.743.961.027
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.245.099.649.894	1.244.743.961.027
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.238.797.163	5.238.797.163
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.151.343.720	70.151.343.720
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.849.742.571	100.494.053.704
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		100.683.160.893	3.887.268.558
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		166.581.678	96.606.785.146
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		3.530.297.980.744	3.581.331.821.224

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Tuyển Quang



Nguyễn Tùng Phương



Nguyễn Thanh Tùng

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 2 CT2-286 - Nguyễn Xiển- Thanh Trì – Hà Nội

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	58.210.125.711	120.013.028.158	58.210.125.711	120.013.028.158
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		58.210.125.711	120.013.028.158	58.210.125.711	120.013.028.158
4 Giá vốn hàng bán	11	IV.2	36.763.318.537	61.724.613.056	36.763.318.537	61.724.613.056
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.446.807.174	58.288.415.102	21.446.807.174	58.288.415.102
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	25.278.935	1.965.671.071	25.278.935	1.965.671.071
7 Chi phí tài chính	22	IV.4	15.995.574.178	20.967.177.081	15.995.574.178	20.967.177.081
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		13.892.729.278	20.967.177.081	13.892.729.278	20.967.177.081
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	6.157.095.808	6.280.201.146	6.157.095.808	6.280.201.146
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(680.583.877)	33.006.707.946	(680.583.877)	33.006.707.946
11 Thu nhập khác	31	IV.5	10.788.381.820	33.206.703	10.788.381.820	33.206.703
12 Chi phí khác	32	IV.6	9.899.570.846	3.196.147.854	9.899.570.846	3.196.147.854
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		888.810.974	(3.162.941.151)	888.810.974	(3.162.941.151)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		208.227.097	29.843.766.795	208.227.097	29.843.766.795
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	41.645.419	5.080.694.802	41.645.419	5.080.694.802
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		166.581.678	24.763.071.993	166.581.678	24.763.071.993

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY

Quý I năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		69.416.656.747	146.509.278.342
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.322.245.884)	(2.518.771.568)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.223.123.048)	(6.254.795.940)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(15.909.630.079)	(19.664.953.907)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(527.716.907)	(6.682.749.529)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		879.790.148	318.381.763
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.575.848.945)	(50.455.313.284)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.737.882.032	61.251.075.877
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.114.271.251)	(10.588.316.588)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11.867.220.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.099.062	84.820.597
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.777.047.811	(10.503.495.991)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		29.967.090.541	34.520.344.985
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(61.733.333.334)	(66.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.649.654.743)	(962.545.733)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(67.415.897.536)	(32.442.200.748)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(37.900.967.693)	18.305.379.138
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.882.319.449	35.377.118.919
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		720.773	(25.928)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	III.1	11.982.072.529	53.682.472.129

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16/5/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.065.896.290.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn không trăm sáu mươi lăm tỷ, tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy Thủy điện Bắc Bình

Nhà máy Thủy điện Khe Bó

Trung tâm Tư vấn Thiết kế

Địa chỉ

Bình Thuận

Nghệ An

Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất điện năng

Sản xuất điện năng

Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính và Thông

tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CKKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VN.

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Các khoản tương đương tiền

Cộng

31-03-20	01-01-20
253.149.671	406.359.111
11.728.922.858	49.475.960.336
-	-
11.982.072.529	49.882.319.447

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31-03-20

01-01-20

Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý
* Công ty CP TD Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-	1.950.000.000

3- Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:

* Công ty mua bán điện

- Các khoản phải thu khách hàng khác:

31-03-20	01-01-20
30.064.470.534	35.449.988.991
28.863.347.908	34.704.757.361
28.863.347.908	34.704.757.361
1.201.122.626	745.231.630

4. Phải thu khác

- Tạm ứng;

- Các khoản phải thu khác.

Cộng

31-03-20		01-01-20	
Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
1.376.682.577		987.396.811	
634.221.500		240.093.500	
742.461.077		747.303.311	
1.376.682.577		987.396.811	

5. Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu;

Cộng

<u>31-03-20</u>		<u>01-01-20</u>	
<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>
<u>153.797.796</u>		<u>156.598.160</u>	
153.797.796		156.598.160	

6. Tài sản dở dang dài hạn

- XD CB:

* Công trình Thủy điện Bắc Bình

* Công trình Thủy điện Khe Bỏ

* Dự án khác

Cộng

31-03-20		01-01-20	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
2.820.364.624.499	2.820.364.624.499	2.812.765.065.067	2.812.765.065.067
2.820.364.624.499	2.820.364.624.499	2.812.765.065.067	2.812.765.065.067
-	-	-	-
2.820.271.581.673	2.820.271.581.673	2.812.672.022.241	2.812.672.022.241
93.042.826	93.042.826	93.042.826	93.042.826
2.820.364.624.499	2.820.364.624.499	2.812.765.065.067	2.812.765.065.067

7. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.179.427.396	9.495.765.596	3.075.852.095	1.063.141.668	-	42.814.186.755
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(11.937.036.312)	-	-	-	-	(11.937.036.312)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.242.391.084	9.495.765.596	3.075.852.095	1.063.141.668	-	30.877.150.443
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.357.091.171	9.156.253.767	2.450.539.757	551.148.953	-	23.515.033.648
- Khấu hao trong năm	253.551.149	59.415.342	54.771.519	25.670.616	-	393.408.626
- Thanh lý, nhượng bán	(2.158.065.466)	-	-	-	-	(2.158.065.466)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.452.576.854	9.215.669.109	2.505.311.276	576.819.569	-	21.750.376.808
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	17.822.336.225	339.511.829	625.312.338	511.992.715	-	19.299.153.107
- Tại ngày cuối kỳ	7.789.814.230	280.096.487	570.540.819	486.322.099	-	9.126.773.635

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

8.069.910.717

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

13.037.635.432

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				233.550.364	91.814.590	325.364.95
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	233.550.364	91.814.590	325.364.95
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				173.420.135	91.814.590	265.234.72
- Khấu hao trong năm	-	-	-	7.791.537	-	7.791.53
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	181.211.672	91.814.590	273.026.26
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	60.130.229	-	60.130.22
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	52.338.692	-	52.338.69

9. Chi phí trả trước

	31-03-20	01-01-20
a) Ngắn hạn	70.901.316	83.691.47
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	70.901.316	83.691.47
- Các khoản khác	-	-
b) Dài hạn	29.160.715	31.811.68
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	-	-
- Các khoản khác	29.160.715	31.811.68
Cộng	100.062.031	115.503.16

10. Vay và nợ thuê tài chính

	31-03-20		Trong kỳ		01-01-20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	356.660.270.091	344.860.270.091	4.167.090.541	61.733.333.334	414.226.512.884	414.226.512.88
Vay ngắn hạn	47.921.689.918	47.921.689.918	29.967.090.541	333.333.334	18.287.932.711	18.287.932.71
* Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân	29.633.757.207	29.633.757.207	29.967.090.541	333.333.334		
* Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực	18.287.932.711	18.287.932.711	-	-	18.287.932.711	18.287.932.71
Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới	308.738.580.173	296.938.580.173	(25.800.000.000)	61.400.000.000	395.938.580.173	395.938.580.17
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	4.400.000.000	(7.400.000.000)	(7.400.000.000)	200.000.000	12.000.000.000	12.000.000.00
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	267.466.301.476	267.466.301.476	-	60.000.000.000	327.466.301.476	327.466.301.47
* BIDV CN Tây Hồ	10.400.000.000	10.400.000.000	(19.400.000.000)	200.000.000	30.000.000.000	30.000.000.00
* TPBank - CN Tây Hà Nội	26.472.278.697	26.472.278.697	1.000.000.000	1.000.000.000	26.472.278.697	26.472.278.65
b) Vay và nợ dài hạn	499.784.608.984	499.784.608.984	262.763.637	(25.030.018.182)	474.491.827.165	474.491.827.16
Vay dài hạn	302.393.721.102	302.393.721.102	-	(25.800.000.000)	276.593.721.102	276.593.721.10
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	-	-	-	-	-	-
* BIDV CN Tây Hồ	158.600.000.000	158.600.000.000	-	(19.400.000.000)	139.200.000.000	139.200.000.00
* TPBank - CN Tây Hà Nội	28.393.721.102	28.393.721.102	-	1.000.000.000	29.393.721.102	29.393.721.10
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	115.400.000.000	115.400.000.000	-	(7.400.000.000)	108.000.000.000	108.000.000.00
Trái phiếu phát hành	197.390.887.882	197.390.887.882	262.763.637	769.981.818	197.898.106.063	197.898.106.06
* Ngân hàng TMCP Tiên Phong	197.390.887.882	197.390.887.882	262.763.637	769.981.818	197.898.106.063	197.898.106.06
Cộng	856.444.879.075	844.644.879.075	4.429.854.178	36.703.315.152	888.718.340.049	888.718.340.04

11. Phải trả người bán:

	31-03-20		01-01-20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	14.005.272.578	14.005.272.578	14.650.161.681	14.650.161.68
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	4.542.019.414	4.542.019.414	4.542.019.414	4.542.019.41
Tổng Công ty 36	2.150.047.582	2.150.047.582	2.150.047.582	2.150.047.51
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.83
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	858.660.000	858.660.000	858.660.000	858.660.00
- Phải trả cho các đối tượng khác:	9.463.253.164	9.463.253.164	10.108.142.267	10.108.142.26
Cộng	14.005.272.578	14.005.272.578	14.650.161.681	14.650.161.68

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

Thuế GTGT
Thuế TNDN
Thuế TNCN
Thuế tài nguyên
Thuế môn bài
Phí môi trường rừng

b) Phải thu

Thuế TNDN nộp thừa

Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
1.688.970.985	5.326.701.500	3.961.561.480	3.054.111.00
445.990.256	4.253.013.398	2.553.161.853	2.145.841.80
-	-	-	-
1.075.410.539	823.766.828	1.144.000.655	755.176.71
52.153.794	178.131.394	145.982.576	84.302.61
-	3.000.000	3.000.000	-
115.416.396	68.789.880	115.416.396	68.789.88
2.057.402.797	2.431.214.119	527.716.907	153.905.58
2.057.402.797	2.431.214.119	527.716.907	153.905.58

13. Chi phí phải trả

- Chi phí lãi vay
- Trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư dự án NMTĐ Khe Bó
- Chi phí khác
Cộng

31-03-20	01-01-20
-	5.327.585.73
22.269.127.256	22.269.127.25
233.365.285	946.662.44
22.502.492.541	28.543.375.43

14. Phải trả khác

- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

31-03-20	01-01-20
39.361.774	19.867.23
-	1.000.000.00
41.505.313.827	77.138.819.47
195.290.624	558.401.62
41.739.966.225	78.717.088.334

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	18.050.187.009	172.768.370.531	1.264.730.343.87
- Tăng vốn trong năm trước					96.606.785.146	96.606.785.14
- Lãi trong năm trước				52.287.933.983	(51.632.510.073)	655.423.91
- Trích lập các quỹ năm trước					(117.248.591.900)	(117.248.591.90
- Chia cổ tức năm trước						
- Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			186.777.272	(186.777.272)	-	-
Số dư cuối năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	100.494.053.704	1.244.743.961.02
Số dư đầu năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	100.494.053.704	1.244.743.961.02
- Tăng vốn trong năm nay					166.581.678	166.581.67
- Lãi trong kỳ này					189.107.189	189.107.18
- LNST chưa phân phối năm 2019 của PEC						
Số dư cuối kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	100.849.742.571	1.245.099.649.89

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

* Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)
* Công đoàn Điện lực Việt Nam
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc
* Cổ đông khác

Cộng

31-03-20	01-01-20
1.065.896.290.000	1.065.896.290.00
390.622.360.000	390.622.360.00
34.611.010.000	34.611.010.00
113.116.570.000	113.116.570.00
182.992.810.000	182.992.810.00
344.553.540.000	344.553.540.00
1.065.896.290.000	1.065.896.290.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Kỳ trước
1.065.896.290.000	1.065.896.290.00
-	-
1.065.896.290.000	1.065.896.290.00

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

31-03-20	01-01-20
106.589.629	106.589.62
106.589.629	106.589.62
106.589.629	106.589.62
106.589.629	106.589.62
106.589.629	106.589.62

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

70.151.343.720	70.151.343.720
5.238.797.163	5.238.797.163

16. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

Kỳ này	Kỳ trước
-	1.857.110.74
31-03-20	01-01-2

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- USD

2.367,45	2.369,10
----------	----------

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng;
 - Nhà máy Thủy điện Nậm Má
 - Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
 - Nhà máy Thủy điện Khe Bô
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
 - Nhà máy Thủy điện Nậm Má
 - Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
 - Nhà máy Thủy điện Khe Bô
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá;

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
 - Trạm thủy điện Nậm Má
 - Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
 - Nhà máy Thủy điện Khe Bô
- Chi phí tài chính khác

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

5. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Các khoản khác.

6. Chi phí khác

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành
- Các khoản khác.

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí QLDN và chi phí bằng tiền khác

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí sửa chữa TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Đơn vị tính: VN
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay	Năm trước
----------------	------------------

58.210.125.711	120.013.028.15
-----------------------	-----------------------

58.210.125.711	120.013.028.15
-----------------------	-----------------------

2.299.238.877	3.146.421.30
---------------	--------------

11.173.848.936	38.726.023.70
----------------	---------------

44.737.037.898	78.140.583.14
----------------	---------------

-	-
---	---

36.763.318.537	61.724.613.05
-----------------------	----------------------

36.763.318.537	61.724.613.05
-----------------------	----------------------

1.122.994.044	1.107.400.15
---------------	--------------

9.497.956.833	15.412.768.75
---------------	---------------

26.142.367.660	45.204.444.14
----------------	---------------

-	-
---	---

-	-
---	---

25.278.935	1.965.671.07
-------------------	---------------------

24.558.162	108.560.32
------------	------------

720.773	1.857.110.74
---------	--------------

15.995.574.178	20.967.177.08
-----------------------	----------------------

13.892.729.278	20.967.177.08
-----------------------	----------------------

35.820.161	16.174.89
------------	-----------

485.257.577	1.041.500.28
-------------	--------------

13.371.651.540	19.909.501.90
----------------	---------------

2.102.844.900	-
---------------	---

-	-
---	---

10.788.381.820	33.206.70
-----------------------	------------------

10.788.381.820	33.206.70
-----------------------	------------------

-	33.206.70
---	-----------

9.899.570.846	3.196.147.85
----------------------	---------------------

9.778.970.846	-
---------------	---

120.000.000	122.400.00
-------------	------------

600.000	3.073.747.85
---------	--------------

-	-
---	---

6.157.095.808	6.280.201.14
----------------------	---------------------

5.536.698.745	5.620.407.38
----------------------	---------------------

3.573.351.234	3.686.847.27
---------------	--------------

990.568.788	912.671.89
-------------	------------

972.778.723	1.020.888.21
-------------	--------------

620.397.063	659.793.76
--------------------	-------------------

42.920.414.345	68.004.814.20
-----------------------	----------------------

195.822.450	205.840.25
-------------	------------

6.713.046.639	6.437.764.81
---------------	--------------

61.520.992	502.414.56
------------	------------

25.430.698.400	44.088.382.75
----------------	---------------

234.718.541	117.500.60
-------------	------------

8.065.193.493	13.452.993.69
---------------	---------------

942.040.826	1.324.197.32
-------------	--------------

1.277.373.004	1.875.720.17
---------------	--------------

Kỳ này	Kỳ trước
---------------	-----------------

41.645.419	5.080.694.80
------------	--------------

41.645.419	5.080.694.80
------------	--------------

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	29.967.090.541	34.520.344.98
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	61.733.333.334	66.000.000.00

VI. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trở thành tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính Quý I năm 2020.

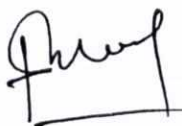
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng